

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ CÔNG TÂY
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 261/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08-8-2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con, chia tài sản chung,
nợ chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ CÔNG TÂY – TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Trung Hiếu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Thành.

2. Bà Nguyễn Thị Nhân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Huỳnh Phúc Tài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gò Công Tây tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quý – Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Gò Công Tây xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 295/2017/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 10 năm 2017, về việc tranh chấp: “Ly hôn; nuôi con; chia tài sản chung, nợ chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Phạm Văn T, sinh năm 1966.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Đại diện uỷ quyền về tài sản: Lê Thị Hồng T, sinh năm 1983.

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh T.

- Bị đơn: Đinh Thị M, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1955 - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T - Đoàn luật sư tỉnh T.

Địa chỉ: Đ, phường 4, thành phố M, tỉnh T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Phạm Quốc D, sinh ngày 11/02/2004.

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T

+ Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006.

Đại diện theo pháp luật của cháu Tuấn: Ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị .

Địa chỉ: ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

+ Phạm Văn L, sinh năm 1960.

Địa chỉ: ấp R, xã B, thành phố L, tỉnh Đ.

+ Ngân hàng chính sách xã hội.

Trụ sở: Đ, phường H, quận H, thành phố H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T – Chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn Q – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch huyện G.

Địa chỉ: Đường C, k, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

+ Ủy ban nhân dân huyện G.

Đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Thanh B – Chức vụ: Chủ tịch.

Địa chỉ: K, thị trấn V, huyện G, tỉnh T.

(Có mặt: ông T, bà M, chị T, Luật sư H; Vắng mặt: ông L, anh D, Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội – PGD huyện G, Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ly hôn và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn T trình bày:

- Về hôn nhân: Năm 2001, ông Phạm Văn T sống chung với bà Đinh Thị M, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm sống, năm 2011 ông T ly thân bà M cho đến nay. Tình cảm không còn, ông T yêu cầu ly hôn bà M.

- Về con chung: Ông T với bà M có 02 con chung tên là Phạm Quốc D, sinh ngày 11/02/2004 và Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006; đang sống chung với bà M. Ông T đồng ý giao cháu Phạm Quốc T cho bà M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng; Phạm Quốc D đã thành niên, không yêu cầu giải quyết.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc T mỗi tháng 1.000.000 đồng; tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

* Đại diện theo ủy quyền về tài sản của ông Phạm Văn T; chị Lê Thị Hồng u trình bày:

- Về tài sản:

+ Ông T và bà M có diện tích đất 536,3m² (đo đạc thực tế 536,2m²), thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M và diện tích đất 1883,6m² (đo đạc thực tế 1883,9m²), thửa đất số 196, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M; tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T. Ông T yêu cầu chia quyền sử dụng đất cho ông T được 06 phần, bà M 04 phần. Ông T diện tích 1883,9m², thửa đất số 196; bà M diện tích 536,2m², thửa đất số 195. Ông T hoàn lại cho bà

M giá trị đất chênh lệch theo giá 300.000 đồng/m²; thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Ông T rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M; không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ: Năm 2020, ông T vay Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G số tiền 34.000.000 đồng. Do ông T vay tiền sau khi ly thân bà M; nên ông T đồng ý tự trả số tiền 34.000.000 đồng và tiền lãi cho Ngân hàng và lãi phát sinh theo hợp đồng cho đến khi trả xong nợ; ông T không yêu cầu bà M liên đới với ông T trả nợ Ngân hàng.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Tại phiên tòa, bị đơn bà Đinh Thị M trình bày:*

- Về hôn nhân: Năm 2001, bà Đinh Thị M sống chung với ông Phạm Văn T, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm sống; năm 2011 bà M ly thân ông T cho đến nay. Tình cảm không còn, bà M đồng ý ly hôn ông T.

- Về con chung: Bà M với ông Tèo có 02 con chung tên là Phạm Quốc D, sinh ngày 11/02/2004 và Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006; đang sống chung với bà M. Bà M yêu cầu tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng cháu Phạm Quốc T; cháu Phạm Quốc D đã thành niên.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà M đồng ý ông Tèo cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc T mỗi tháng 1.000.000 đồng; tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

- Về tài sản:

+ Bà M với ông T có đất diện tích đất 536,3m² (đo đạc thực tế 536,2m²), thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M và diện tích đất 1883,6m² (đo đạc thực tế 1883,9m²), thửa đất số 196, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M; tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T. Bà M yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất với ông T. Bà M diện tích 536,2m², thửa đất số 195; ông T diện tích 1883,9m², thửa đất số 196. Bà M yêu cầu ông T hoàn lại cho bà M giá trị đất chênh lệch theo giá 350.000 đồng/m²; thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

+ Bà M rút lại yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 1110,0m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 1000,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 2) và diện tích 2030,0m², thửa đất số 40, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 2033,4m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 200 QSDĐ ngày 11/9/1996 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn L; cây trồng thanh long trên đất; nhà và 02 cái tủ kiếng để ly, 01 cái

tủ gỗ đựng quần áo, 01 bộ cây gỗ thao lao, 01 tủ lạnh, 01 bếp gas, 04 cái kiệu đựng nước, 01 bộ ghế + bàn tròn.

- Về nợ: Năm 2020, ông T vay Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G số tiền 34.000.000 đồng sau khi bà M ly thân ông T, không còn sống chung trong hộ ông T, không phải nợ chung. Bà M không đồng ý liên đới với ông T trả nợ Ngân hàng.

Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Phạm Văn L có đơn xin vắng mặt, theo biên bản lấy lời khai ngày 04/4/2022, ông L trình bày:

Diện tích đất 1111,0m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 1000,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 2) và diện tích đất 2030,0m², thửa đất số 40, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 2033,4m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 200 QSDĐ ngày 11/9/1996 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn L là đất của ông L cho ông T thuê để trồng thanh long vào năm 1990; đất của ông L, không phải đất của ông T và bà M. Ông L không đồng ý bà M yêu cầu chia hai thửa đất nêu trên. Ông L với ông T tự thỏa thuận về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, không yêu cầu giải quyết.

Ngoài ra không có yêu cầu gì khác.

- Anh Phạm Quốc D có đơn xin vắng mặt; theo bản tự khai; anh D trình bày: Anh D là con của ông T và bà M, hiện nay đang sống chung với bà M. Anh D không có yêu cầu gì trong vụ án.

Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

- Bà Đinh Thị M và ông Phạm Văn T là diện theo pháp luật của cháu Phạm Quốc T: không có ý kiến.

- Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G, ông Nguyễn Văn Q có đơn xin vắng mặt; theo đơn khởi kiện và bản tự khai, ông Q trình bày:

Ngày 13/8/2020, Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện G phê duyệt cho hộ ông Phạm Văn T vay 34.000.000 đồng, mã số món vay 6600000718606828, lãi suất 8,25%/năm, hạn trả nợ cuối cùng ngày 13/8/2025, mục đích vay trồng thanh long.

Theo hợp đồng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 thỏa thuận giữa Ngân hàng với hộ vay là 12 tháng trả nợ gốc 01 lần, số tiền trả mỗi lần là 6.800.000 đồng, kỳ trả đầu tiên ngày 13/8/2021 và thực hiện trả lãi hàng tháng kể từ ngày 13/9/2020. Tính đến ngày 08/8/2022, hộ ông T còn nợ Ngân hàng số tiền vốn 34.000.000 đồng và lãi là 420.081 đồng.

Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện Gò Công Tây yêu cầu chấm dứt hợp đồng tín dụng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 và yêu cầu ông T và bà M liên đới trả lại cho Ngân hàng tiền vốn và lãi là 34.420.081 đồng (trong đó vốn 34.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 420.081 đồng), và tiền lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 600000718606828

ngày 13/8/2020 cho đến khi trả hết nợ; yêu cầu trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

- *Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G có đơn đề nghị vắng mặt; theo Công văn số 256/UBND-TNMT ngày 12/02/2020, Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G có ý kiến như sau:*

Trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961, H04962 ngày 14/10/2008 cho ông T và bà M theo hình thức cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961, H04962 ngày 14/10/2008 cho ông T và bà M theo quy định của pháp luật. Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu số 200.QSĐĐ ngày 11/9/1996 cho ông Phạm Văn L theo quy định pháp luật.

Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961, H04962 ngày 14/10/2008 cấp cho ông T và bà M, Ủy ban nhân dân huyện G không có ý kiến, đề nghị giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Ngoài ra không có ý kiến gì khác.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu ý kiến tranh luận và đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

*** Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:**

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán đã thực hiện đúng các thủ tục tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng thủ tục tố tụng dân sự theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn T với bà Đinh Thị M.

+ Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà M và ông T giao cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006 cho bà M trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi, lao động được.

+ Về tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà M.

Giao cho bà M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 195. Ông T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 196 và tài sản trên đất. Bà M và ông T được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T, bà M có nghĩa vụ hoàn giá trị chênh lệch thửa đất được nhận theo tỉ lệ 6/4.

Đình chỉ một phần yêu cầu chia tài sản chung của bà M.

Đình chỉ yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông T và bà M thửa đất số 195 và 196.

+ Về nợ chung: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G. Buộc ông T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền nợ gốc 34.000.000 đồng và lãi; thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Theo các tình tiết của vụ án và yêu cầu của đương sự; xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình; nên xem xét và giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Xét ông Phạm Văn L, anh Phạm Quốc D, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G, đại diện Ủy ban nhân dân huyện G đã được tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của pháp luật; tuy nhiên các đương sự có đơn xin vắng mặt và có lời khai thể hiện ý kiến. Do đó, xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định tại Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo lời trình bày và yêu cầu của các đương sự; căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; xét thấy:

3.1. Về hôn nhân: Năm 2001, ông T với bà M sống chung, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh T. Do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không còn tình cảm, ông T với bà M đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay. Ông T với bà M thống nhất thuận tình ly hôn; do đó công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông T và bà M.

3.2. Về con chung: Ông T với bà M có 02 con chung tên là Phạm Quốc D, sinh ngày 11/02/2004 và Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006; đang sống chung với bà M. Cháu T có nguyện vọng tiếp tục sống chung trực tiếp với bà M. Ông T với bà M thỏa thuận, thống nhất giao cháu T cho bà M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng; nên ghi nhận.

Phạm Quốc D, sinh ngày 11/02/2004 đã thành niên, nên không xem xét.

3.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa, ông T với bà M thỏa thuận thống nhất ông T cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.000.000 đồng, tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi. Xét sự thỏa thuận của ông T với bà M là phù hợp với quy định pháp luật; nên ghi nhận.

3.4. Về tài sản:

- Xét về nguồn gốc diện tích đất 536,2m², thửa đất số 195 và diện tích đất 1883,9m², thửa đất số 196 là do ông T thừa kế của ông Phạm Văn Th (cha ông T); không phải tài sản do bà M và ông T tạo lập. Tuy nhiên ông T và bà M đã xác lập là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân vào năm 2004; nên ông T yêu cầu được 06 phần, bà M 04 phần là phù hợp. Để thuận lợi việc canh tác, sử dụng đất, nên chia bà M được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 536,2m², thửa đất số 195; chia cho ông T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1883,9m², thửa đất số 196; ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà M giá trị đất chênh lệch đối với diện tích 431,84m² theo giá trị đất thực tế bình quân là 325.000 đồng/m², số tiền là: 431,84 m² x 325.000 đồng = 140.348.000 đồng. Ông T và bà M được quyền liên hệ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật; thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

- Xét ông T rút lại yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M. Nên đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông T

- Xét bà M rút lại yêu cầu giải quyết chia quyền sử dụng đất diện tích 1110,0m², thửa đất số 37, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 1000,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 2) và diện tích 2030,0m², thửa đất số 40, tờ bản đồ số 1 (đo đạc thực tế 2033,4m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 2), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 200 QSDĐ ngày 11/9/1996 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn L; cây trồng thanh long; nhà và 02 cái tủ kiếng để ly, 01 cái tủ gỗ đựng quần áo, 01 bộ cây gỗ thao lao, 01 tủ lạnh, 01 bếp gas, 04 cái kiệu đựng nước, 01 bộ ghế + bàn tròn. Nên đình chỉ giải quyết yêu cầu của bà M.

3.5. Về nợ chung:

- Xét Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G yêu cầu ông T và bà M liên đới trả số tiền 34.420.081 đồng (trong đó vốn 34.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 420.081 đồng) và tiền lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 là có cơ sở một phần. Bởi lẽ, căn cứ vào hồ sơ vay, ông T vay số tiền 34.000.000 đồng vào ngày 13/8/2020 là thời điểm bà M đã ly thân ông T, không còn sống chung trong hộ với ông T. Ông T sử dụng số tiền vay vào việc riêng của ông T; bà M không thừa nhận là nợ chung. Do đó có cơ sở xác định số tiền vay nêu trên là nợ riêng của ông T; nên ông T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng số tiền 34.420.081 đồng (trong đó vốn 34.000.000 đồng, lãi 420.0814 đồng) và tiền lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 cho đến khi trả xong nợ; trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

[4] Xét ông T với ông L tự thỏa thuận về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, không yêu cầu giải quyết; nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Xét bà M có đơn yêu cầu miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm do thuộc diện hộ nghèo; nên xét miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà M.

[6] Xét ý kiến, đề nghị của Luật sư là có cơ sở một phần; nên chấp nhận một phần đề nghị của Luật sư.

[7] Xét ý kiến, đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở; nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: - Các Điều 51, 56, 57, 58, 62 Luật hôn nhân và gia đình.
- Điều 463, 466; khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự.
- Điều 147, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Luật thi hành án dân sự.

Xử: - Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Phạm Văn T.
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện phản tố của bà Đinh Thị M
 - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Phạm Văn T với bà Đinh Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Quốc T, sinh ngày 21/02/2006 cho bà Đinh Thị M tiếp tục, trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Phạm Văn T được quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Quốc T mỗi tháng 1.000.000 đồng (*Một triệu đồng*); thời gian cấp dưỡng tính từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi.

4. Về tài sản:

- Chia cho bà Đinh Thị M được quyền quản lý, sử dụng diện tích 536,2m², thửa đất số 195, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M; đất tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T, có vị trí như sau:

- + Đông giáp Rạch.
- + Tây giáp đất ông Bùi Văn B.
- + Nam giáp Rạch.
- + Bắc giáp đất ông Bùi Văn B và bà Nguyễn Văn M.

(có sơ đồ trích do thừa đất kèm theo)

- Chia cho ông Phạm Văn T được quyền quản lý, sử dụng diện tích 1883,9m², thửa đất số 196, tờ bản đồ số 5, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M; đất tọa lạc tại ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T, có vị trí như sau:

- + Đông giáp Rạch.
- + Tây giáp đất bà Nguyễn Ngọc L.
- + Nam giáp đất ông Phạm Văn C.
- + Bắc giáp đất ông Bùi Văn B.

(có sơ đồ trích do thừa đất kèm theo)

Ông Phạm Văn T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Đinh Thị M giá trị đất chênh lệch số tiền là 140.348.000 đồng (*Một trăm bốn mươi triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng*).

Ông T và bà M được quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Thực hiện ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm trả số tiền nêu trên thì phải trả lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Đình chỉ yêu cầu của ông Phạm Văn T về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H04961 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H04962 ngày 14/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn T và bà Đinh Thị M.

- Đình chỉ yêu cầu của bà Đinh Thị M về việc yêu cầu chia quyền sử dụng đất diện tích 1006,6m², thửa đất số 19, tờ bản đồ số 2 và diện tích 2033,4m², thửa đất số 27, tờ bản đồ số 2, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 200. QSDĐ ngày 11/9/1996 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp cho ông Phạm Văn L; cây trồng thanh long trên đất; nhà và 02 cái tủ kiếng để ly, 01 cái tủ gỗ đựng quần áo, 01 bộ cây gỗ thao lao, 01 tủ lạnh, 01 bếp gas, 04 cái kiệu đựng nước, 01 bộ ghế + bàn tròn; tọa lạc ấp N, xã Đ, huyện G, tỉnh T.

5. Về nợ:

- Buộc ông Phạm Văn T có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng chính sách xã hội – Phòng giao dịch huyện G số tiền 34.420.081 đồng (*Ba mươi bốn triệu bốn trăm hai mươi ngàn không trăm tám mươi một đồng*), (trong đó vốn gốc 34.000.000 đồng và lãi tính đến ngày 08/8/2022 là 420.081 đồng) và tiền lãi vay phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 cho đến khi trả hết nợ; trả tiền ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Nếu ông T chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ cho Ngân hàng thì phải chịu lãi suất vay theo theo hợp đồng tín dụng số 600000718606828 ngày 13/8/2020 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tiền.

6. Về án phí:

+ Ông T phải chịu 25.198.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai số 38899 ngày 06/10/2017 và 300.000 đồng theo biên lai số 40267 ngày 16/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G, nên ông T còn phải nộp tiếp 24.598.000 đồng.

+ Bà M được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm, do thuộc diện hộ nghèo. Hoàn lại cho bà M tiền tạm ứng án phí 2.125.000 đồng theo biên lai số 39328 ngày 05/4/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện G.

+ Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện G được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Ông T, bà M, chị T (đại diện ủy quyền của ông T) được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày tuyên án. Ông L, anh D, Đại diện Ngân hàng

chính sách xã hội-Phòng giao dịch huyện G, Đại diện Ủy ban nhân dân huyện G được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể ngày được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết công khai bản án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh T;
- VKSND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- UBND xã Đ; huyện G;
- Các đương sự;
- Luật sư;
- Lưu hồ sơ, án văn.

Lê Trung Hiếu